

GIỚI THIỆU

MỘT SỐ TÁC PHẨM CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

1. ĐƯỜNG KÁCH MỆNH

Đường Cách mệnh (hay “Đường cách mệnh”, tên cuốn sách trên bản gốc được viết là “Đường Kách mệnh” là tác phẩm ghi lại những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc cho các lớp đào tạo cán bộ tại Quảng Châu do Bộ tuyên truyền của “Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông” phát hành vào đầu năm 1927. Cuốn sách này đánh dấu cho sự truyền bá Chủ nghĩa Marx – Lenin vào Việt Nam những năm 20 của thế kỷ XX.

Nội dung cuốn sách được phân chia theo từng vấn đề và số trang cũng được đánh theo từng vấn đề, chứ không có số trang cho toàn cuốn sách. Tác phẩm được triển khai theo ba nội dung cơ bản: Những vấn đề lý luận cách mạng chung; tổng kết các cuộc cách mạng điển hình trên thế giới, rút ra bài học cho cách mạng Việt Nam; xác định phương pháp tổ chức và hoạt động cách mạng. Cụ thể có 15 vấn đề được đề cập: (1) Tư cách một người cách mệnh; (2) Vì sao phải viết sách này?; (3) Cách mệnh; (4) Lịch sử cách mệnh Mỹ; (5) Cách mệnh Pháp; (6) Lịch sử cách mệnh Nga; (7) Quốc tế; (8) Phụ nữ quốc tế; (9) Công nhân quốc tế; (10) Cộng sản thanh niên quốc tế; (11) Quốc tế giúp đỡ; (12) Quốc tế cứu tế đỏ; (13) Cách tổ chức công hội; (14) Tổ chức dân cày và (15) Hợp tác xã.

“Đường cách mệnh” giới thiệu tính chất và kinh nghiệm các cuộc cách mạng Mỹ (1776), cách mạng Pháp (1789), Cách mạng tháng Mười Nga (1917) và khẳng định chỉ có Cách mạng tháng Mười Nga là triệt để. Sau đó tiếp tục giới thiệu về Quốc tế I, Quốc tế II; phê phán đường lối phi mác xít của những người cơ hội trong Quốc tế II. Nguyễn Ái Quốc cho rằng cách mạng Việt Nam là bộ phận khăng khít của phong trào cách mạng thế giới và để đảm bảo sự thắng lợi đó, nó phải dựa vào Quốc tế III, tức Quốc tế Cộng sản.

Sách được in tại Quảng Châu, sau đó một số cuốn được Nguyễn Công Thu mang về Hà Nội qua đường Cổng Chạp – Lạng Sơn, một số khác theo hành trang của Nguyễn Lương Bằng, làm việc trên tàu “Sông Pô” chạy tuyến đường thủy Quảng Châu – Hải Phòng, để mang sách về Hải Phòng, Hải Dương cất dấu tại ngôi nhà số 157, từ đó mà phân phối đi các ngả. Trong hồi ký của lão thành cách mạng Nguyễn Văn Hoan, ông viết rằng chính ông Nguyễn Lương Bằng đã giao “Đường Kách mệnh” cho ông tại ngôi nhà số 191 phố Hàng Cáp, thành phố Nam Định, để từ đó tỏa đi khắp vùng Sơn Nam Hạ (Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Hà Nam).

Năm 1927, “Đường Cách mệnh” theo đường biển về Sài Gòn, rồi từ đó phân phối khắp các tỉnh Nam kỳ. Từ thời kỳ này, Kỳ bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã mở các lớp huấn luyện và một vài tỉnh cũng mở được lớp ngắn ngày để bồi dưỡng chính trị cho hội viên mới. Chương trình và tài liệu huấn luyện theo như mô hình

lớp huấn luyện của Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu, chủ yếu là dựa vào quyển “Đường Kách mệnh”. Ở An Giang, “Đường Kách mệnh” được trưng bày dưới hình thức kinh Phật (có tựa là “Đạo Nam kinh”) bên trong là nội dung tác phẩm.

Hiện nay Bảo tàng Lịch sử quốc gia còn lưu giữ một trong số ít những bản in đầu tiên năm 1927 của cuốn sách “Đường Kách mệnh”. Tác phẩm đã được Nhà nước công nhận là Bảo vật quốc gia.

2. NHẬT KÝ TRONG TÙ

Nhật ký trong tù (nguyên văn chữ Hán: 獄中日記; Hán-Việt: Ngục trung nhật ký) là tập thơ chữ Hán gồm 134 bài viết theo thể Đường luật do Hồ Chí Minh sáng tác trong thời gian bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam ở Quảng Tây, Trung Quốc, từ ngày 29 tháng 8 năm 1942 đến ngày 10 tháng 9 năm 1943. Ngoài ra, phần cuối văn bản là bút ký đọc sách và bút ký đọc báo ghi chép tóm tắt những thông tin quan trọng về chính trị, quân sự, văn hóa quốc tế và Việt Nam đương thời.

“Nhật ký trong tù” không chỉ ghi những cảnh sinh hoạt trong tù, mà còn có ý nghĩa tố cáo chế độ nhà tù khắc nghiệt của chính quyền Tưởng Giới Thạch. Để tránh rắc rối với chính quyền Tưởng Giới Thạch, ở bìa đầu cuốn sổ, Hồ Chí Minh đã cẩn thận viết chệch thời gian sáng tác đi 10 năm: “29/8/1932 – 10/9/1933”; nhưng đến cuối tập thơ, trang 53, trên chữ “hoàn” (hết), Hồ Chí Minh đã dùng cùng một thứ chữ để ghi lại thời gian sáng tác chính xác: “29/8/1942 – 10/9/1943”.

Từ năm 1960, tác phẩm này được dịch ra tiếng Việt, được nhiều người đánh giá là một thể hiện khác của con người Hồ Chí Minh qua cách nhìn là một nhà thơ. Đến nay đã được xuất bản nhiều lần, dưới nhiều hình thức khác nhau, được dịch và giới thiệu ở nhiều nước trên thế giới, nhiều lần được thể hiện bằng thư pháp chữ Việt, Hán, Triều Tiên, Nhật Bản... Ngày 1 tháng 10 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra quyết định công nhận bảo vật quốc gia cho tác phẩm “Ngục trung Nhật ký”.

3. TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Bản **Tuyên ngôn độc lập** của Việt Nam được Hồ Chí Minh soạn thảo, và đọc trước công chúng tại vườn hoa Ba Đình (nay là Quảng trường Ba Đình) ngày 2 tháng 9 năm 1945. Đây được nhiều người xem là bản tuyên ngôn độc lập thứ ba trong lịch sử Việt Nam, sau bài thơ thần “Nam quốc sơn hà” của Lý Thường Kiệt ở thế kỷ 11 và “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi viết năm 1428.

Hoàn cảnh ra đời: Việt Nam trở thành thuộc địa của thực dân Pháp từ giữa thế kỷ 19. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Đế quốc Nhật Bản đã thay Pháp chiếm đóng Việt Nam từ năm 1940. Khi Nhật Bản đầu hàng quân Đồng Minh giữa năm 1945, Việt Minh là một phần của phe Đồng Minh nên Nhật Bản đầu hàng ngày 19 tháng 8 sau Cách mạng tháng Tám. Sáng ngày 26 tháng 8 năm 1945, tại ngôi nhà số

48 Hàng Ngang, Hà Nội, Hồ Chí Minh đã triệu tập và chủ trì cuộc họp của Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong số các quyết định của cuộc họp này, Thường vụ nhất trí chuẩn bị “Tuyên ngôn độc lập” và tổ chức mít tinh lớn ở Hà Nội để Chính phủ Lâm thời ra mắt nhân dân, cũng là ngày nước Việt Nam chính thức công bố quyền độc lập và thiết lập chính thể Dân chủ Cộng hòa. Ngày 30 tháng 8 năm 1945, Hồ Chí Minh mời một số người đến góp ý cho bản “Tuyên ngôn độc lập” do ông soạn thảo. Ngày 31 tháng 8 năm 1945, Bác bổ sung thêm cho dự thảo “Tuyên ngôn độc lập” và đến 2 tháng 9 năm 1945, Bác đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* trong cuộc mít tinh trước hàng chục vạn quần chúng, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Nội dung chính của Bản tuyên ngôn gồm 3 phần:

- Phần 1: Cơ sở pháp lý của bản tuyên ngôn.
- Phần 2: Cơ sở thực tiễn của bản tuyên ngôn.
- Phần 3: Lời tuyên bố độc lập.

“...Vì những lẽ trên, chúng tôi, chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trình trọng tuyên bố với thế giới rằng: Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy!”

Những người ký tên gồm: Hồ Chí Minh (chủ tịch), Trần Huy Liệu, Võ Nguyên Giáp, Chu Văn Tấn, Dương Đức Hiền, Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Mạnh Hà, Cù Huy Cận, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Văn Xuân, Vũ Trọng Khánh, Phạm Văn Đồng, Đào Trọng Kim, Vũ Đình Hòe, Lê Văn Hiến.

Ý nghĩa của bản Tuyên ngôn độc lập:

“Tuyên ngôn độc lập” của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử hiện đại Việt Nam. Đây là biểu tượng cho việc chấm dứt sự cai trị của các thế lực ngoại quốc ở Việt Nam. “Tuyên ngôn độc lập” đã nêu bật các giá trị bình đẳng giữa các quốc gia, các quyền cơ bản của con người và của các dân tộc, quyền tự quyết dân tộc và quyền được hưởng độc lập, tự chủ của mỗi quốc gia. “Tuyên ngôn Độc lập” đã tố cáo và lên án những tội ác man rợ của thực dân Pháp đối với nhân dân Việt Nam về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa... Đồng thời khẳng định: Việt Nam – một nước thuộc phe Đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ hai – đã giành độc lập sau khi chiến thắng Phát xít Nhật Bản, trước đó người Pháp đã hai lần trao quyền đại diện và bảo hộ đối với Việt Nam cho Phát xít Nhật nên Pháp không còn đủ tư cách để đại diện cho nhân dân Việt Nam nữa. “Tuyên ngôn độc lập” còn khẳng định với thế giới cơ sở pháp lý về quyền của dân tộc Việt Nam được hưởng tự do độc lập, đồng thời cũng vạch ra cơ sở thực tế là Việt Nam đã là một nước tự do và độc lập, không lệ thuộc vào bất cứ nước nào. Đồng thời, bản

Tuyên ngôn cũng khẳng định nhân dân Việt Nam sẽ giữ nền độc lập, tự chủ mới giành được bằng mọi giá.

4. LỜI KÊU GỌI TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

Hỡi đồng bào toàn quốc!

Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta đã nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa!

Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào!

Chúng ta phải đứng lên!

Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp, cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân!

Giờ cứu quốc đã đến. Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước.

Dù phải gian khổ kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hy sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta!

Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm

Kháng chiến thắng lợi muôn năm

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 1946- Hồ Chí Minh

(Bút tích lưu tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam)

“Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” do Hồ Chí Minh soạn thảo, là lời phát động cuộc kháng chiến chống Pháp vào cuối năm 1946.

Hoàn cảnh ra đời: Trước khi Chiến tranh Đông Dương nổ ra, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được cho là đã tìm mọi cách “cứu vãn hòa bình”, chỉ ít cũng làm chậm lại chiến tranh để chuẩn bị đối phó, đồng thời khéo léo tìm được thế bắt đầu chiến tranh tốt nhất có thể (hay là ít xấu nhất). Hiệp định sơ bộ Việt–Pháp 6/3/1946 và Tạm ước Việt – Pháp 14/9/1946 lần lượt được ký kết, Hồ Chí Minh sang Pháp đàm phán. Quân của Tưởng Giới Thạch phải theo các điều ước rút về nước. Pháp liên tiếp gây ra các cuộc thảm sát ở Hải Phòng và Hà Nội. Sau đó Pháp đòi tước vũ khí của Việt Minh. Chiến tranh xảy ra vào đêm 19/12/1946 bởi trận đánh Hà Nội 1946. Ngày này được gọi là Toàn quốc kháng chiến.

Ngày 3 tháng 12 năm 1946, Hồ Chí Minh đã về làng Vạn Phúc, Hà Đông, sống trong nhà ông Nguyễn Văn Dương. Tại đây, vào ngày 19 tháng 12 năm 1946, trên căn gác xép nhỏ, Bác đã viết “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến”, dùng để phát động cuộc kháng chiến chống Pháp vào cuối năm, sau khi những nỗ lực đàm phán hòa bình giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với Pháp không thành công. Văn bản này đã được Trường Chinh chỉnh sửa một số chi tiết trước khi được Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc.

Ngày 20 tháng 12 năm 1946 tại Hang Trầm (huyện Chương Mỹ, Hà Tây), Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV) đã phát đi “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến”.

“Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” là bản viết tay của Chủ tịch Hồ Chí Minh, được ra đời trong tình thế “ngàn cân treo sợi tóc” của dân tộc Việt Nam, có giá trị lịch sử như một Cương lĩnh kháng chiến, chứa đựng những quan điểm cơ bản về tư tưởng, đường lối chiến tranh nhân dân, khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, truyền thống anh hùng, bất khuất, quyết hi sinh để giành lại độc lập cho dân tộc; là mệnh lệnh tiến công cách mạng, tạo khí thế để nhân dân cả nước đứng lên chiến đấu với mọi vũ khí sẵn có với một ý chí quyết đánh đuổi quân xâm lược ra khỏi bờ cõi Việt Nam.

Tác phẩm đã được Nhà nước công nhận là Bảo vật quốc gia.

5. LỜI KÊU GỌI CHIẾN SĨ VÀ ĐỒNG BÀO CẢ NƯỚC

Tháng 7, ngày 17 năm 1966 “Lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước” được ra đời trong bối cảnh đế quốc Mỹ đưa nửa triệu quân vào Việt Nam, như một lời hịch “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”.

Nội dung lời kêu gọi nêu rõ Mỹ đang đưa quân ồ ạt vào miền Nam, tăng cường đánh phá miền Bắc trên quy mô lớn. Nhưng chúng đang thất bại nặng nề. Trước những thử thách ác liệt của chiến tranh, nhân dân Việt Nam đoàn kết một lòng, kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi cuối cùng. Người khẳng định: “Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn!”. Trong Lời kêu gọi, Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch trần thủ đoạn thâm độc của đế quốc Mỹ, một mặt tăng cường và mở rộng chiến tranh trên cả hai miền Nam - Bắc, một mặt rêu rao lừa bịp về “đàm phán hòa bình”. Người khẳng định Mỹ phải chấm dứt chiến tranh, rút hết quân đội Mỹ và quân chư hầu ra khỏi Việt Nam thì hòa bình sẽ trở lại ngay lập tức. Người tin tưởng cuộc chiến đấu chính nghĩa của nhân dân ta nhất định sẽ giành thắng lợi cuối cùng.

Thay mặt nhân dân Việt Nam, Người cảm ơn sự giúp đỡ của các nước anh em, của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới và kêu gọi đồng bào, chiến sĩ cả nước nêu cao ý chí chiến đấu, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Tác phẩm đã được Nhà nước công nhận là Bảo vật quốc gia.

6. DI CHỨC CỦA HỒ CHÍ MINH

Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh là bản di chúc do Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Hồ Chí Minh lập.

Sau khi Hồ Chí Minh qua đời, Hội nghị bất thường của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa 3) chiều ngày 3 tháng 9 năm 1969 đã giao Bộ Chính trị trách nhiệm công bố di chúc của Hồ Chí Minh. Bản công bố chính thức chủ yếu dựa vào bản 1965, trong đó đoạn mở đầu lấy nguyên văn bản 1969. Phần giữa, từ đoạn nói về Đảng đến hết đoạn nói về phong trào cộng sản thế giới giữ nguyên văn bản 1965.

Sau 20 năm ngày mất và cũng để kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Bác, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI cho thông báo về ngày mất chính xác và toàn di chúc của Người. Thông tin được công bố trong thông báo của Bộ Chính trị số 151 ngày 19/8/1989.

Quá trình viết di chúc: Bản Di chúc được thai nghén từ năm 1960 và Bác đặt bút viết bản Di chúc ngày 10 tháng 5 năm 1965, sửa đi sửa lại, và bổ sung thêm đến tháng 5 năm 1969 mới xong. Bốn năm để viết một di chúc với tổng số 7 trang viết tay và đánh máy, Hồ Chí Minh chọn đúng vào dịp sinh nhật mình, bắt đầu từ sáng ngày 10 tháng 5 đến ngày 20 tháng 5 hằng năm, mỗi ngày một giờ đồng hồ, chọn giờ đẹp nhất từ 9 giờ đến 10 giờ sáng, để suy nghĩ, để chỉnh sửa bản Di chúc - tài liệu đặc biệt bí mật - như cách Bác gọi - và viết về ngày ra đi của cá nhân mình. Thư ký riêng của Hồ Chí Minh là ông Vũ Kỳ là người duy nhất biết tường tận sự kiện này từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc.

Nội dung cốt lõi của Di chúc:

Hồ Chí Minh “nhấn mạnh truyền thống đoàn kết” trong Đảng; yêu cầu “thực hành dân chủ” rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh “tự phê bình và phê bình”; mỗi cán bộ, đảng viên phải thực sự thấm nhuần “đạo đức cách mạng”, giữ gìn Đảng thật “trong sạch”.

Hồ Chí Minh nhấn mạnh vai trò của thanh niên trong “sự nghiệp cách mạng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”; khẳng định đây là “đội hậu bị của Đảng”, là người chủ tương lai của đất nước; yêu cầu Đảng phải chăm lo “bồi dưỡng đạo đức cách mạng” cho họ.

Hồ Chí Minh viết rằng nhân dân lao động “bao đời chịu đựng gian khổ”, bao nhiêu năm “bị nhiều áp bức bóc lột bởi phong kiến thực dân”. Bác ca ngợi nhân dân Việt Nam rất “anh hùng, dũng cảm, hăng hái, cần cù”, “luôn đi theo và rất trung thành với Đảng”. Đảng phải có kế hoạch tốt để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân.

Hồ Chí Minh dự báo cuộc chiến tranh Việt Nam có thể kéo dài nhưng “nhất định thắng lợi”. Sau khi chiến tranh kết thúc, cần ra sức hàn gắn vết thương chiến

tranh, phát triển đất nước; Đảng và Nhà nước phải quan tâm chăm lo tới mọi đối tượng trong xã hội, đem lại ấm no hạnh phúc cho nhân dân.

Hồ Chí Minh nói về phong trào cộng sản thế giới: Mong muốn các đảng anh em đoàn kết, giúp đỡ, bảo vệ lẫn nhau, nâng cao “tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản”.

Liên quan đến hậu sự, Hồ Chí Minh căn dặn chớ nên tổ chức “điều phúng linh đình”, để khỏi lãng phí thì giờ và tiền bạc của nhân dân; căn dặn hỏa táng thi hài để vừa “tốt về mặt vệ sinh”, lại không tốn đất.

Hồ Chí Minh nói lên mong muốn cuối cùng trước lúc mất là mong muốn toàn Đảng, toàn dân Việt Nam “đoàn kết phấn đấu”, “xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”, “góp phần xứng đáng” vào sự nghiệp cách mạng thế giới.

Cuối cùng, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết rằng để lại “muôn vạn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng ... gửi lời chào thân ái đến các đồng chí, các bầu bạn và các cháu thanh niên, nhi đồng quốc tế”.

Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh là văn kiện lịch sử vô giá của nhân dân Việt Nam. Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong bản Di chúc là định hướng cơ bản, quan trọng là ngọn đuốc soi đường cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam cả hôm nay và trong tương lai.

Tác phẩm đã được Nhà nước công nhận là Bảo vật quốc gia./.

*** CÁC TÁC PHẨM KHÁC**

- Yêu sách của nhân dân An Nam (1919)
- Con rồng tre (1922)
- Vi hành (1923)
- Bản án chế độ thực dân Pháp (1925)
- Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam (1930)
- Nhật kí chìm tàu (1930)
- Cách đánh du kích (1941)
- Lịch sử nước ta (1942)
- Sửa đổi lỗi làm việc (1947)
- Vừa đi đường vừa kể chuyện (1961–1963)
- Không có gì quý hơn độc lập, tự do (1966)
- Thơ chúc Tết của Hồ Chí Minh (1942–1969)



(Sưu tầm-Biên tập: Thanh Vân)